

Bản án số: 09/2019/KDTM - ST

Ngày: 10/7/2019

V/v “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4- TP. HỒ CHÍ MINH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Hồ Thị Thủy Tiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thanh Nga

2. Bà Lê Thị Kim Lê

- *Thư ký phiên tòa: Ông Cao Đăng Huy*

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý - Kiểm sát viên.*

Trong ngày 10 tháng 7 năm 2019 tại Phòng xử án lầu 1 Tòa án nhân dân Quận 4 – Tp. Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2019/KDTM - ST ngày 04 tháng 01 năm 2019. Về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 195/2019/QĐST - KDTM ngày 20/6/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần A

Trụ sở: Đường B, Phường C, Quận D, TP Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Hồ Hoàng H – Là đại diện theo ủy quyền của công ty theo Giấy ủy quyền ngày 12/12/2018 – có mặt

Bị đơn: Công ty TNHH E

Trụ sở: Đường F Phường G, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972 – chức danh Giám đốc – vắng mặt không có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/12/2018, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các biên bản làm việc tiếp sau đó, đại diện nguyên đơn Công ty cổ phần A có ông Hồ Hoàng H là đại diện theo ủy quyền trình bày ý kiến và yêu cầu như sau:

Ngày 02/6/2017, Công ty Công ty cổ phần A và Công ty TNHH E cùng ký kết hợp đồng số 418/HĐKT/DIC – TDC với nội dung thỏa thuận như sau: Tên hàng: Than nhiệt , xuất xứ Indonesia; Số lượng: 9.000 tấn dung sai (+/-10%); Đơn giá: 45,3 UDS/tấn CIF khu neo Soài Rạp, trên cơ sở nhiệt trị GAR là 4.100 kcal/kg. Quá trình thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa nêu trên do phát sinh các vấn đề nên 02 Công ty thống nhất làm việc bằng biên bản làm việc số 0318/DIC –TDC ngày 16/3/2018 với nội dung chi tiết như sau: Nội dung làm việc: “ Căn cứ hợp đồng số 418/HĐKT/DIC – TDC, chứng thư giám định về chất lượng số 1708160550, chứng thư giám định về khối lượng số 1708160551: Do các thông số vượt quá mức từ chối, hai bên thống nhất đơn giá thực hiện hợp đồng là 33.00USD/MT CIF nhưng vì quan hệ hợp tác của hai bên nên thống nhất đơn giá xuất hóa đơn là 38.00USD/CIF

khối lượng 8,314.36MT. Mức phạt 5.00 USD/MT (38.00USD/MT-33.00 USD/MT =5.00USD/MT) tương đương tổng tiền phạt là 5.00USD/MT x 8,314.36 MT = 41,571.80 USD sẽ được Công ty A cân trừ trong các hợp đồng sau với Công ty TNHH E. Từ đó cho thấy số tiền phạt còn lại của hợp đồng số 418 HĐKT/DIC – TDC ngày 02/6/2017 là 41,571.80 USD tương đương số tiền là 970.701.530 đồng Công ty A phải thanh toán cho Công ty E. Tuy nhiên, Công ty E đồng ý cân trừ số tiền phạt nêu trên trong các hợp đồng sau của 02 Công ty. Hợp đồng cụ thể sẽ được 02 Công ty thương lượng và thống nhất.

Tiếp theo ngày 01/3/2018, Công ty Công ty A và Công ty TNHH E cùng ký kết hợp đồng số 01032018/HĐKT/DIC – DC ngày 01/03/2018 với nội dung thỏa thuận như sau: Tên hàng: Than nhiệt Indonesia; Số lượng: 4,138.51 tấn dung sai (+/-10%); Ngày giao hàng từ tháng 03/2018; Đơn giá: 912,000 đ/tấn, thành tiền 3,774,321,120 đồng, Tổng giá trị hợp đồng 4.151.153.232 đồng; Tiền thanh toán là tiền Việt Nam đồng. Phương thức thanh toán: 1. Thanh toán bằng chuyển khoản, thời hạn thanh toán: Sau khi giao hàng, căn cứ vào khối lượng hàng sẽ được xác định bằng phương pháp đo qua cân tại kho bên mua thì hai bên sẽ làm thủ tục thanh quyết toán; bên mua thanh toán 100% giá trị hợp đồng cho bên bán ngay khi xuất hóa đơn. Theo thỏa thuận tại hợp đồng phía nguyên đơn đã giao đủ số lượng hàng hóa và phía bị đơn đã nhận đủ hàng. Cụ thể tại biên bản quyết toán khối lượng và đối chiếu công nợ ngày 06/3/2018, biên bản làm việc số 0818/DIC – TDC ngày 15/8/2018 thì hai bên thống nhất được số tổng giá trị hóa đơn, tổng số tiền đã thanh toán, số tiền phạt cân trừ, số tiền còn lại phải thanh toán. Quá trình thực hiện hợp đồng hàng hóa nêu trên, Công ty TNHH E đã vi phạm Điều 3 của hợp đồng là không thanh toán đúng như cam kết cho Công ty A. Cụ thể số tiền Công ty E còn nợ Công ty A được tính như sau: tổng giá trị hàng hóa là 4.151.753.232 đồng, Công ty E đã thanh toán 2.450.000.000 đồng còn nợ lại 1.701.753.232 đồng, Công ty A cân trừ số tiền phạt của hợp đồng 418 HĐKT/DIC – TDC ngày 02/6/2017 là 41,571.80 USD tương đương số tiền là 970.701.530 thì Công ty E còn nợ Công ty A số tiền là: 731.051.702 đồng (đã được hai bên ký xác nhận nợ tại biên bản làm việc ngày 15/8/2018). Tiền lãi chậm thanh toán 0,7%/tháng là: 135.000.000 đồng (tạm tính từ ngày 31/8/2018 đến ngày 03/6/2019). Tổng cộng: 866.051.702 đồng. Trong khoảng thời gian vừa qua, Công ty cổ phần A đã nhiều lần yêu cầu đề nghị Công ty TNHH E phải thanh toán dứt điểm tiền nợ nhưng đến nay vẫn không có kết quả.

Tại phiên tòa hôm nay, phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu Công ty TNHH E phải trả số tiền mua hàng còn nợ và tiền lãi tạm tính từ tháng 08/2018 đến tháng 06/2019 gồm nợ tiền mua hàng là 731.051.702 đồng (đã được hai bên ký xác nhận nợ tại biên bản làm việc ngày 15/8/2018). Tiền lãi chậm thanh toán 0,7%/tháng là: 53.163.704 đồng. Tại các buổi hòa giải nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ lãi chậm thanh toán 135.000.000 đồng là do có sự nhầm lẫn trong tính toán nên nay nguyên đơn xin điều chỉnh lại. Tổng cộng 784.215.406 đồng trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, phía nguyên đơn không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Bị đơn Công ty TNHH E có người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị H trình bày tại biên bản hòa giải: bà thừa nhận có ký hợp đồng số 418/HĐKT/DIC – TDC ngày 02/6/2017; hợp đồng số 01032018/DIC –TDC ngày 01/3/2018 và biên bản làm việc số 0818/DIC –TDC ngày 15/8/2018 như phía nguyên đơn trình bày vì mối quan hệ làm ăn qua lại lẫn nhau nên có nhiều vấn đề mới dẫn đến việc ký kết các hợp đồng và biên bản làm việc như trên nhưng vì đã ký biên bản nên phía bị đơn phải chịu trách nhiệm trả nợ. Nay vì phía Công ty bị đơn đang gặp khó khăn nên yêu cầu nguyên đơn cho bị đơn trả số tiền nợ mua hàng còn thiếu là 731.051.702 đồng, yêu cầu nguyên đơn bỏ số tiền lãi chậm trả tạm tính, Công ty bị đơn sẽ trả số tiền này chia ra 03 lần trong vòng 03 tháng, bắt đầu trả vào tháng

06/2019 đến tháng 08/2019, trả vào ngày 15 dương lịch mỗi tháng.

Tại phiên tòa hôm nay, phía bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai đã được triệu tập hợp lệ, bị đơn không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Việc Tòa án thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý và giải quyết vụ án đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Về nội dung của vụ án: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Lời trình bày của đương sự; Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn Công ty Cổ phần A có đơn khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH E trả tiền nợ mua bán hàng hóa, theo Hợp đồng số 418/HĐKT/DIC – TDC ngày 02/6/2017; hợp đồng số 01032018/DIC –TDC ngày 01/3/2018 và biên bản làm việc số 0818/DIC –TDC ngày 15/8/2018. Đây là vụ án kinh doanh thương mại “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”. Hiện nay, Công ty TNHH E đang thực tế hoạt động tại địa chỉ Đường F, Phường G, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì Tòa án nhân dân Quận 4 có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Bị đơn Công ty TNHH E vắng mặt không có lý do đến lần thứ hai, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Đối với số tiền nợ gốc: Nguyên đơn Công ty Cổ phần A khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH E có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ mua hàng hóa gồm nợ gốc 731.051.702 đồng. Căn cứ vào Hợp đồng số 418/HĐKT/DIC – TDC ngày 02/6/2017; hợp đồng số 01032018/DIC –TDC ngày 01/3/2018 và biên bản làm việc số 0818/DIC –TDC ngày 15/8/2018, lời khai của phía đại diện nguyên đơn, lời khai nhận của phía bị đơn và các chứng cứ khác có trong hồ sơ thì có đủ cơ sở để xác định giữa nguyên đơn Công ty Cổ phần A và Công ty TNHH E có giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa. Quá trình thực hiện các hợp đồng Công ty TNHH E vẫn còn nợ tiền mua hàng của nguyên đơn số tiền nợ gốc 731.051.702 đồng. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 731.051.702 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Đối với số tiền lãi chậm trả: Nguyên đơn Công ty Cổ phần A yêu cầu Công ty TNHH E có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ lãi chậm thanh toán theo mức lãi chậm trả 0,7%/tháng, tạm tính từ tháng 08/2018 đến tháng 06/2019 là 53.163.704 đồng. Căn cứ Điều 306 Luật thương mại quy định “ *Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì phía bị đơn đã chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên phải có trách nhiệm trả tiền lãi trên số tiền chậm trả. Theo mức lãi suất do Ngân hàng Nông Nghiệp và

Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cung cấp mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử là 0.95%/tháng. Tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu phía bị đơn thanh toán số tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất là 0,7%/tháng. Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận và áp dụng mức lãi suất là 0,7%/tháng để tính tiền lãi chậm thanh toán. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì xác định: số tiền nợ gốc là: 731.051.702 đồng; lãi chậm thanh toán tạm tính từ tháng 08/2018 đến tháng 06/2019 là 11 tháng, theo mức lãi suất 0,7%/tháng số tiền lãi là 53.163.704 đồng. Như vậy, bị đơn Công ty TNHH E phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 784.215.406 đồng. Căn cứ vào các Điều 24; Điều 50; Điều 55; Điều 306 Luật thương mại thì yêu cầu của Công ty Cổ phần A là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Thời hạn thanh toán: Phía nguyên đơn Công ty cổ phần A đã nhắc nợ nhiều lần và phía bị đơn Công ty TNHH E cũng đã cam kết thanh toán nợ nhiều lần nhưng không thực hiện là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án Công ty TNHH E phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là 35.368.616 đồng (ba mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi tám ngàn sáu trăm mười sáu đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm e khoản 1 Điều 192; Điều 203; Điều 220; Điều 227; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 24; Điều 50; Điều 55; Điều 306 Luật Thương mại;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần A :

Buộc Công ty TNHH E phải thanh toán cho Công ty cổ phần A toàn bộ số tiền nợ còn thiếu tính đến tháng 06/2019 là 784.215.406 đồng (gồm nợ gốc 731.051.702 đồng, nợ lãi 53.163.704 đồng), theo Hợp đồng số 418/HĐKT/DIC – TDC ngày 02/6/2017; hợp đồng số 01032018/DIC –TDC ngày 01/3/2018 và biên bản làm việc số 0818/DIC –TDC ngày 15/8/2018 .

Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí KDTMST:

- Công ty TNHH E phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 35.368.616 đồng (ba mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi tám ngàn sáu trăm mười sáu đồng)

- Hoàn trả cho Công ty cổ phần A số tiền tạm ứng án phí là 18.518.000 đồng (mười tám triệu năm trăm mười tám ngàn đồng) theo biên lai thu số 0009792 ngày 27/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTp. HCM;
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 4;
- Chi cục THADS Quận 4;
- Lưu VP – HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên, đóng dấu)

Hồ Thị Thủy Tiên